

Kỳ điều tra: Tháng 10/2024
Trung tâm Khuyến nông tỉnh Thái Nguyên

[illegible]

TT	Tên hàng hoá điều tra	Loại	Đơn vị tính	Giá bán (nghìn đồng)									
				TP Thái Nguyên	Huyện Đồng Hỷ	Huyện Phú Lương	TP Sông Công	TP Phổ Yên	Huyện Phú Bình	Huyện Võ Nhai	Huyện Định Hoá	Huyện Đại Từ	Bình quân toàn tỉnh
	Khoai sọ	Loại 1	Kg	25	23	27	24	25	18	24	23	22	23
3	<i>Rau ăn quả:</i>												
	Bầu	Loại 1	Kg	18	17	22	16	15	10	13		9	15
	Bí xanh	Loại 1	Kg	19	16	21	17	16	10	14	13	11	15
	Bí đỏ	Loại 1	Kg	18	14	15	15	12	10	11	14	11	13
	Mướp	Loại 1	Kg	17	16	11	16	14	10	9	19	8	13
	Ngô ngọt	Loại 1	Kg	20	30	37	26	22	18		32	15	25
III	Các loại thịt												
1	<i>Thịt lợn móng sấn</i>	Loại 1	Kg	122	113	112	102	105	110	122	117	108	112
2	<i>Thịt trâu thăn</i>	Loại 1	Kg	255	248	243	245	233	233	257	227	230	241
3	<i>Thịt bò thăn</i>	Loại 1	Kg	252	253	233	235	240	233	257	223	230	240
IV	Gia cầm, thủy cầm												
1	<i>Gà (hơi)</i>												
	Gà lông màu nuôi trang trại	Loại 1	Kg	58	69	58	72	73	75	67	67	61	67
	Gà trắng	Loại 1	Kg	37	43	41	33	41		42	36	39	39
2	<i>Vịt (hơi)</i>	Loại 1	Kg	45	52	48	50	51	49	67	62	47	52
V	Trứng												
1	<i>Trứng gà trang trại</i>	Loại 1	Chục quả	33	28	28	30	28	30	35	30	25	30
2	<i>Trứng vịt</i>	Loại 1	Chục quả	32	31	31	31	26	32	40	35	29	32
VI	Thủy sản							0					
1	<i>Cá chép > 1kg</i>	Loại 1	Kg	59	68	68	53	59	60	57	57	60	60
2	<i>Cá trắm cỏ > 1kg</i>	Loại 1	Kg	61	70	72	68	70	65	73	62	70	68
VII	Chè búp khô	Loại 1	Kg										
1	Chè búp khô (Chè móc câu)	Loại 1	Kg	397	333	423	330	297	177	233	177	323	299
		Loại 2	Kg	340	217	257	312	237	160	137		230	236
		Loại 3	Kg	293	157	133	240	183	143	113		193	182
2	Chè búp khô (Chè tôm nõn)	Loại 1	Kg	937	833	867	483	857	367	317	287	983	659
		Loại 2	Kg	683	583	650	410	653	300	217		690	523

TT	Tên hàng hoá điều tra	Loại	Đơn vị tính	Giá bán (nghìn đồng)									
				TP Thái Nguyên	Huyện Đồng Hỷ	Huyện Phú Lương	TP Sông Công	TP Phổ Yên	Huyện Phú Bình	Huyện Võ Nhai	Huyện Định Hoá	Huyện Đại Từ	Bình quân toàn tỉnh
		Loại 3	Kg	490	483	377	350	443	250	150		477	378

Qua kết quả điều tra, đánh giá cho thấy:

- Giá trung bình gạo tẻ thường và gạo nếp không thay đổi nhiều so với tháng 9
- Giá trung bình các loại rau giảm nhiều so với tháng 9
- Giá trung bình thịt lợn mỡ sấn là 112 nghìn đồng, thay đổi không đáng kể so với tháng 9. Trong đó cao nhất là TP. Thái Nguyên và huyện Võ Nhai (122 nghìn đồng), thấp nhất là TP Sông Công (102 nghìn đồng)
- Giá gà lông màu có giảm, giá vịt hơi tăng không đáng kể, giá gà trắng tăng 8% so với tháng 9
- Giá trung bình các loại trứng gà trang trại, trứng vịt tăng 3% so với tháng 9
- Giá trung bình cá chép, cá trắm cỏ giảm nhẹ so với tháng 9.
- Giá chè búp khô tăng cao hơn so với tháng 9.

+ Giá chè búp khô móc câu loại 1 trung bình 299 nghìn đồng. Trong đó giá chè cao nhất là huyện Phú Lương (423 nghìn đồng) và thấp nhất là huyện Phú Bình và Định Hoá (177 nghìn đồng)

+ Giá chè búp khô tôm nõn loại 1 trung bình 659 nghìn đồng. Trong đó giá chè cao nhất là huyện Đại Từ (983 nghìn đồng) và thấp nhất là huyện Định Hoá (287 nghìn đồng)

Thanh Vân TTKN - Tổng hợp